

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hà Thu**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẬP SAO VIỆT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hà Thu  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Hà Thu

Mã SV: 1112401079

Lớp: QT1502K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ....tháng ....năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ..... tháng .... năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2014*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị**

**PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2014*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP</b> .....	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp .....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế Doanh nghiệp .....	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính .....	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế .....	2
1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính .....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng .....	4
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính .....	4
1.1.5 Những nguyên lý cơ bản lập báo cáo tài chính .....	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục .....	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.....	5
1.1.5.3 Nhất quán.....	5
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp .....	5
1.1.5.5 Bù trừ.....	5
1.1.5.6 Có thể so sánh .....	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính .....	6
1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm: .....	6
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính .....	7
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính .....	8
1.1.6.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.....	8
1.2. Bảng cân kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1.3 Nguyên tắc trình bày bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán .....	10
1.2.2 Cơ sở số liệu trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán .....	15
1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán .....	16
1.3.Phân tích bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán.....	26

1.3.2.Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán .....	27
1.3.3.Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.3.1.Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trong bảng cân đối kế toán .....	27
1.3.2.2.Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số về khả năng thanh toán. ....	30
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT .....</b>	
<b>2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.....</b>	<b>32</b>
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt .....	32
2.1.2. Đặc điểm của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.....	33
2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.....	34
2.1.3.1 Thuận lợi: .....	34
2.1.3.2 Khó khăn .....	34
2.1.3.3 Thành tích công ty đạt được trong những năm vừa qua .....	34
2.1.4 Mục tiêu và những định hướng phát triển trong thời gian tới.....	35
2.1.5 Đặc điểm của tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. .	35
2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. .	36
2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt	36
2.1.6.2 Đặc điểm của tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	37
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt .....	39
2.2.1 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. .	39
2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt ...	39
2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt	39
2.3 Thực trạng phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	68
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT.....</b>	
<b>3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....</b>	<b>69</b>
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt..	69
3.2.1 Ưu điểm.....	69
3.2.2 Hạn chế.....	70
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	71



3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ kế toán và phân tích hoạt động kinh doanh (HĐKD).....	71
3.3.2 Ý kiến thứ 2: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính. ....	72
3.3.3 Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng. ....	79
3.3.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán .....	80
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>85</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ – BTC sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC .....	12
Bảng 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản.....	28
Bảng 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn.....	28
Biểu 1.4 :Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn.....	29
Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán.....	31
Biểu số 2.1:Hóa đơn GTGT của Công ty.....	41
Biểu số 2.2: Phiếu nhập kho của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt .....	42
Biểu 2.3: ỦY nhiệm chi của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	43
Biểu số2.4: Sổ Nhật ký chung của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	44
Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 152.....	45
Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ .....	46
Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 112 – tiền gửi ngân hàng.....	47
Biểu 2.8: Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2013 .....	48
Biểu 2.9: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của công ty .....	49
Biểu 2.10: Sổ cái tài khoản 331 – Phải trả người bán.....	50
Biểu 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt .....	51
Biểu 2.12: trích sổ cái TK 111 năm 2013 .....	54
Biểu 2.13: bảng Cân đối Tài khoản của Công ty: .....	55
Biểu 2.14: Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. ....	65
Biểu 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản năm 2013 .....	75
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. ....	76
Bảng 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.....	78
Biểu 3.4: Vòng quay các khoản phải thu năm 2013 .....	79
Biểu 3.5: Giao diện làm việc của MISA 2012 .....	81
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accouting.....	82
Biểu 3.7 : Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accouting.....	83
Biểu 3.8 : Giao diện của phần mềm kế toán SIMBA.....	84

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....	35
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.....	37
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức nhật kí chung tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.....	38
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty .....	52

## LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được hoạt động tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích bảng cân đối kế toán em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong công ty, đặc biệt là do sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên:  
Nguyễn Thị Hà Thu

## **CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp**

#### **1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế Doanh nghiệp**

##### **1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

##### **1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.**

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp vì vậy mà họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định đó sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế rất nhiều hóa đơn, chứng từ ... việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

## **1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính**

### *1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính*

- *Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập với mục đích như sau:*

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản nguồn vốn công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ...hiện tại và tương lai.

### *1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính*

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan...nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp. Số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

Cơ quan tài chính: Kiểm tra và đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả của các doanh nghiệp Nhà nước kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý kinh tế.

- *Đối với các đối tượng sử dụng khác nhau như:*

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

*Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp từ đó chủ nợ đưa quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

*Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ với doanh nghiệp.

*Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### **1.1.3 Đối tượng áp dụng**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ những quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như: Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### **1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính**

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### **1.1.5 Những nguyên lý cơ bản lập báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày BCTC phải được tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

#### *1.1.5.1 Hoạt động liên tục*

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan đến dự án tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

#### *1.1.5.2 Cơ sở dồn tích*

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi vào sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chi tiền chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

#### *1.1.5.3 Nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ liên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

#### *1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các đề mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

#### *1.1.5.5 Bù trừ*

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không bù trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu chi phí được bù trừ khi: Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).



#### 1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

#### 1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

(Theo quy định số 15/2003 QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

##### 1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- BCTC năm và BCTC giữa niên độ
- BCTC năm gồm:
  - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 \_ DN
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 \_ DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 \_ DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 \_ DN
- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược
- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a – DN
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a – DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a – DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09a – DN
- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
  - Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b – DN
  - Bảng báo cáo kết quả kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b – DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b – DN
  - Bảng thuyết minh BCTC Mẫu số B09b - DN

##### BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

- *BCTC hợp nhất* gồm:
  - Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 – DN/HN
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09 – DN/HN
- *BCTC tổng hợp* gồm:
  - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 – DN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B09 – DN

#### *1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính*

Theo quy định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kì kế toán hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán dựa trên BCTC của đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với tổng công ty nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (Việc lập BCTC giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và BCTC hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”

#### *1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính*

##### *Kỳ lập BCTC năm*

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

##### *Kỳ lập BCTC giữa niên độ*

*Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.*

#### 1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Đối với doanh nghiệp nhà nước

Thời hạn nộp BCTC quý

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty nhà nước nộp BCTC cho Tổng công ty theo thời hạn tổng công ty quy định.

Đối với các loại doanh nghiệp khác

Đơn vị kế toán doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

#### 1.1.6.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.

Các loại doanh nghiệp	Kì lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên(3)	Cơ quan đăng kí kinh doanh
1.Doanh nghiệp nhà nước	Quý Năm	x(1)	x	x	x	x
2.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3.Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp một BCTC cho sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với doanh nghiệp nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài Chính (Cục Tài Chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng

khoản phải nộp BCTC cho Bộ Tài Chính (Vụ Tài Chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế địa phương. Đối với tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế)

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải nộp BCTC trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.**

### **1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.**

#### **1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp trong một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### **1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán**

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

### 1.2.1.3 Nguyên tắc trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những quy tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cụ thể như sau:

- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
  - Tài sản và nợ phải trả thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào dài hạn.
- ❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh được xếp vào ngắn hạn.
  - Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ được xếp vào dài hạn.
- ❖ Đối với những có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm 2 phần: Phần tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

BCĐKT chia làm hai phần “Tài sản” và “Nguồn vốn” các chỉ tiêu trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản giảm dần, các chỉ tiêu phần

ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

- Trong BCDKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được ngắn hạn hay dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kì hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kì hoạt động này.
- Ngày 31/12/2009 BTC đã ban hành Thông tư 244/2009/ TT – BTC sửa đổi bổ sung một số chỉ tiêu trên BCDKT như sau:
  - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – mã số 431 trên BCDKT thành mã số 323 trên BCDKT.
  - Bổ sung chỉ tiêu “doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.
  - Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”- mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
  - Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – mã số 339 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.
  - Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – mã số 422 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Ngoài phần kết cấu chính BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT  
Sau đây là mẫu BCDKT (mẫu số B01 – DN) như sau:

**Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ – BTC sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC**

Đơn vị...

Mẫu số B01 – DN

Đơn vị...

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày..tháng...năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)		
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.Các khoản đầu tư chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)</b>	<b>130</b>			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu khó đòi	139		(...)	(...)
<b>IV.Hàng tồn kho(140=141+149)</b>	<b>140</b>			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(...)	(...)
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+154+158)</b>	<b>150</b>			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-Tài sản dài hạn(200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>			

<b>I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)</b>	<b>210</b>			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
<b>II.Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>			
<b>1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>		
-Nguyên giá	222			
-Hao mòn	223			
<b>2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(...)	(...)
<b>4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		
<b>III.Bất động sản đầu tư (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)</b>	<b>250</b>			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(...)	(...)
<b>V.Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+323)</b>	<b>300</b>			
<b>I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...319+320+323)</b>	<b>310</b>			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		



5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	(...)	(...)
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
<b>II.Nợ dài hạn (330=331+332+...338+339)</b>	<b>330</b>			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		(...)	(...)
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>			
<b>1.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...421+422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư và phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)</b>	<b>430</b>			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>			

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V24			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(ký, họ tên)

### Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi tổng ngược đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

### **1.2.2 Cơ sở số liệu trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán**

#### *1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán*

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

#### *1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán*

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

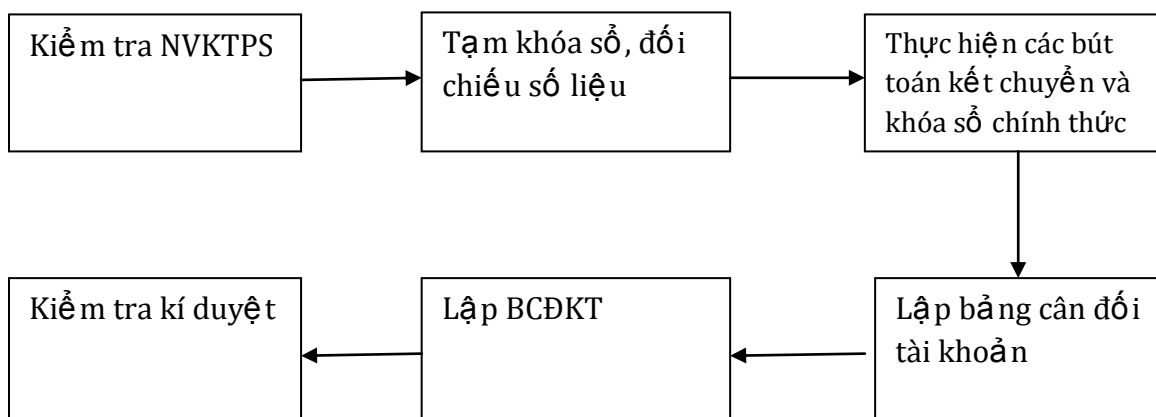
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Quy trình lập BCDKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



### 1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hay BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số hiệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Số liệu cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của tung chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu được ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- + Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp.
- + Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK412), chênh lệch tỉ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): Nếu các tài khoản được nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.
- + Khoản “Phải thu của khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”, “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”, “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

### Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán

## **PHẦN: TÀI SẢN**

### **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)**

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150

#### **I.Tiền và các khoản tương đương với tiền (Mã số 110)**

Mã số 110 = mã số 111 + mã số 112

##### *1.Tiền (mã số 111)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư nợ cuối kỳ trên sổ cái hoặc sổ nhật ký\_sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”

##### *2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư nợ cuối kì của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: kì phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc...có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua.

#### **II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Mã số 120 = mã số 121 + mã số 129

##### *1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kì trên sổ cái hoặc nhật kí sổ cái của các tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”

##### *2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chỉ tiêu cuối kì của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ cái hoặc sổ nhật kí sổ cái và sổ này được ghi bằng số âm.

#### **III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Mã số 130 = mã số 131 + mã số 132 + mã số 133 + mã số 134 + mã số 135 + mã số 139

##### *1.Phải thu khách hàng (Mã số 131)*

Số liệu ghi sổ vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

##### *2.Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

### *3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

### *4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên sổ cái.

### *5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các TK 1385, 1388, 334, 338, trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

### *6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (mã số 139)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

## **IV. Hàng tồn kho (Mã số 141)**

$$\text{Mã số 140} = \text{mã số 141} + \text{mã số 149}$$

### *1. Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu vật liệu”, 153 “Công cụ dụng cụ”, 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa” 157 “Hàng gửi đi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

### *2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

## **IV. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

$$\text{Mã số 150} = \text{mã số 151} + \text{mã số 152} + \text{mã số 154} + \text{mã số 158}$$

### *1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư cuối kì bên Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái hoặc nhật kí sổ cái.

#### *2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên sổ cái hoặc sổ nhật kí sổ cái

#### *3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết phải nộp nhà nước.

#### *4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên sổ cái hoặc nhật kí sổ cái.

### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260

#### **I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Mã số = mã số 211 + mã số 212 + mã số 213 + mã số 218 + mã số 219

##### *1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách được xếp vào loại tài sản dài hạn.

##### *2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

##### *3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên sổ chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

##### *4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

##### *5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

## **II. Tài sản cố định (Mã số 220)**

$$\text{Mã số 220} = \text{mã số 221} + \text{mã số 224} + \text{mã số 227} + \text{mã số 230}$$

### *1. Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)*

$$\text{Mã số 221} = \text{mã số 222} + \text{mã số 223}$$

#### *1.1. Nguyên giá (Mã số 222)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 221 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

#### *1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### *2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*

$$\text{Mã số 224} = \text{mã số 225} + \text{mã số 226}$$

#### *2.1. Nguyên giá (mã số 225)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

#### *2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 226)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên sổ chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### *3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)*

$$\text{Mã số 227} = \text{mã số 228} + \text{mã số 229}$$

#### *3.1. Nguyên giá (Mã số 228)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

#### *3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### *2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 242}$$

#### *1. Nguyên giá (mã số 241)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài sản 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

#### *2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 250)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 258} + \text{mã số 259}$$

#### *1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên sổ cái hoặc trên sổ nhật ký sổ cái.

#### *2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

#### *3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

#### *4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Mã số 259)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

$$\text{Mã số 260} = \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 268}$$

#### *1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

#### *2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.



### 3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản liên quan trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270):** Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200

## **PHÂN NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Mã số 300 = mã số 310 + mã số 330

#### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320 + mã số 323

##### 1. Vay và nợ ngắn hạn ( mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của tài khoản 311 “vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên sổ cái và nhật ký sổ cái.

##### 2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có chi tiết của tài sản 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn được mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

##### 3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

##### 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333

##### 5. Phải trả người lao động (mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động)

##### 6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

##### 7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

#### *8. Phải trả theo tiến độ xây dựng (mã số 318)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

#### *9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

#### *10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn)

#### *11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái.

### **II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 + mã số 338 + mã số 339

#### *1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

#### *2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

#### *3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký sổ cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (chi tiết phải trả dài hạn)

#### *4. Vay và nợ dài hạn (mã số 334)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có của tài

khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

*5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

*6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

*7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kê toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn)

*8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

*9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)**

$$\text{Mã số 400} = \text{mã số 410} + \text{mã số 420}$$

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419 + mã số 420 + mã số 421 + mã số 422.

**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)**

Số liệu để ghi vào sổ chi tiết này có số dư Có TK 4111 “thặng dư vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết tài khoản 4111.

**2. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã 412)**

Số liệu để ghi vào sổ chi tiết này là số dư Có của TK 4112 “thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

**3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 4118 “vốn khác” trên sổ kế toán tài khoản 4118.

**4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)**

Số liệu để ghi vào sổ chi tiết này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái hoặc sổ nhật ký – sổ cái.

#### 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 413 “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên sổ nhật ký hoặc nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### 7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên sổ cái hoặc sổ Nhật ký – Sổ cái.

#### 8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “quỹ dự phòng tài chính” trên sổ Cái hoặc sổ Nhật ký – Sổ cái.

#### 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào tài khoản này là có TK 418 “Các quỹ thuộc chủ sở hữu”.

#### 10. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào tài khoản này là Có TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ Cái hoặc sổ Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức trong dấu ngoặc đơn (...).

#### 11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu ghi vào TK này là Có TK 441 “Nguồn vốn xây dựng cơ bản” trên sổ Cái hoặc sổ Nhật ký – Sổ cái.

#### 12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp các doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

## II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

#### 1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên sổ Cái hoặc

Nhật ký- Sổ cái. Trường hợp dư nợ TK 161 lớn hơn số dư TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi vào bảng số ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

*2.Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 440)*

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

### **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

*1.Tài sản thuê ngoài*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài khoản thuê ngoài” trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

*2.Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là dư Nợ TK 002 “ Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

*3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “ hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*3.Nợ khó đòi chờ xử lý*

Số liệu đã ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*5.Ngoại tệ các loại*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư TK007 “ Ngoại tệ các loại” trên sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

*6.Dự án chi phí sự nghiệp, dự án*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 008 “Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái.

### **1.3.Phân tích bảng cân đối kế toán**

#### ***1.3.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán***

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định giải quyết phù hợp

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra các điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan tâm tới doanh nghiệp.

### ***1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán***

Tiến hành phân tích của doanh nghiệp cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

**Phương pháp so sánh:** Dùng để xác định hướng, mức độ biến động của các phân tích trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu.

- *So sánh tuyệt đối:* Là mức độ biến động vượt (+), hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc

- *Số tương đối:* là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu các chỉ tiêu cần so sánh.

**Phương pháp cân đối:** Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tình hình nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa các mặt của các yếu tố sản xuất kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý hóa của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản nguồn vốn.

Ngoài ra còn thêm các phương pháp như: Thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán***

#### ***1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trong bảng cân đối kế toán***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình kinh doanh. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần thiết để tiến hành:

#### ***a) Phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn***

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản,

nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa các kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của từng loại tài sản cũng như nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau:

**Bảng 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản**

Chỉ tiêu	Cuối năm (đồng)	Đầu năm (đồng)	Cuối năm so với đầu năm ( $\pm$ )	
			Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>A.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

**Bảng 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Cuối năm đồng	Đầu năm đồng	Cuối năm so với đầu năm( $\pm$ )	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>PHÂN NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.Nợ phải trả</b>				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>				
I.Vốn chủ sở hữu				
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>				

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tà chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động từng nguồn...

Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

*b) Phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn.*

Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại. Từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm tỉ trọng của nó ở cuối mỗi năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc) so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm và đầu năm, căn cứ vào kết quả xác định kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\frac{\text{Tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Giá trị của từng loại, từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn)}}{\text{được xác định làm quy mô chung}}$$

*Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau (bảng 1.4)*

*Biểu 1.4 :Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn*

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng%	Số tiền	Tỷ trọng%
<b>A.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền				
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III.Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV.Hàng tồn kho				
V.Tài sản ngắn hạn khác				
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định				
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
V.Tài sản dài hạn khác				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>PHÂN NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>				
I.Nợ ngắn hạn				
II.Nợ dài hạn				
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>				
I.Vốn của chủ sở hữu				
II.Nguồn vốn và các quỹ khác				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>				



Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến độ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra..

Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn của doanh nghiệp mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động với từng nguồn.

### ***1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số về khả năng thanh toán.***

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính doanh nghiệp càng mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn hệ số thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

➤ Hệ số khả năng thanh toán Nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó.

➤ Hệ số thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. chỉ tiêu này

càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro chính càng giảm và ngược lại.

Sau khi tính toán xong các tỷ số ta lập bảng phân tích sau (biểu 1.5)

Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát			
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

## CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT

### 2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

#### 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà văn phòng Sao Đỏ, km1+400 đường Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng.

ĐT: 0313814266

Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0203001957 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ( bổ sung và sửa đổi) lần 2, ngày 26 tháng 06 năm 2006 với vốn điều lệ 16.800.000.000 ( Mười sáu tỉ tám trăm triệu đồng )

Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng. Tuy mới thành lập nhưng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ kỹ thuật của công ty đều có trình độ chuyên môn cao, thâm niên công tác lâu năm. Các thành viên sáng lập đã và đang là những cán bộ chủ chốt, cán bộ kỹ thuật và công nhân viên của xí nghiệp xây lắp số 1 (là một trong những xí nghiệp đứng đầu Công ty Xây dựng Ngô Quyền – một Công ty chuyên ngành đã thi công nhiều công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng với quy mô lớn trong thành phố và các tỉnh lân cận), của Công ty Xây dựng Bạch Đằng, Tổng Công ty VINACONEX, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.

#### Tài sản gồm có:

- Mặt bằng nhà xưởng với tổng diện tích 10.000 m<sup>2</sup>
- Nhà văn phòng công ty, xưởng cơ khí, đội thi công cơ giới, đội xây dựng công trình số 1, đội công trình số 2
- Bể lắng trạm Asphalt, tổng diện tích 2 bể × 63.7 m<sup>2</sup>
- Đường nội bộ 2 trạm Asphalt, tổng diện tích là 1510 m<sup>2</sup>
- Đường cáp điện dài 500 m<sup>2</sup>
- Nhà bột khoáng trạm Asphalt, tổng diện tích 2 nhà × 20.3m<sup>2</sup>
- Nhà gara để xe, máy thi công Cầu Rào, diện tích 800m<sup>2</sup>
- Phương tiện ô tô và máy thi công tổng số 75 chiếc
- Các trạm trộn bê tông Asphalt 30 tấn/giờ, 64 tấn/giờ
- Giấy chuyển trải thảm Asphalt

- 1 trạm đà cơ khí và các máy móc thiết bị cơ khí kèm theo

Hồ sơ pháp lí của công ty:

Giấy chứng nhận đăng ký cơ quan thuế:

Mã số	02006557272
Tên tổ chức, cá nhân nộp thuế	Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt
Số đăng kí kinh doanh	0203001957
Ngày đăng kí thuế	08/02/2006
Vốn điều lệ	16.800.000.000

Người đại diện cho pháp luật công ty: ông Nguyễn Tuấn Anh – Chủ tịch hội đồng quản trị.

### **2.1.2. Đặc điểm của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt gồm những lĩnh vực sau:

- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, san lấp mặt bằng, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình thủy, xây dựng và lắp đặt các công trình điện công nghiệp và dân dụng 35 KV.

- Đào đắp bùn đất, nạo vét giao thông, san lấp mặt bằng, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

- Kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách đường bộ, đường thủy.

- Kinh doanh vật liệu nhận kí gửi và ủy thác các loại vật tư, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng

- Sửa chữa lớn và vừa các hạng mục cầu đường, kiến trúc nhà cửa. Các công trình đều do công ty thực hiện và để đảm bảo trúng thầu, công ty phải chứng minh được khả năng và năng lực của mình trên mọi phương diện. Khả năng tổ chức thi công, khả năng tài chính, phương tiện máy móc thi công, nhân lực tiến độ thi công, tất cả các công trình tham gia đấu thầu phải có tiền đặt cọc hay giấy bao lãnh ngân hàng nộp cho chủ đầu tư, tránh trường hợp trúng thầu nhưng vì lí do nào đó bỏ thi công thì sẽ phải bồi thường khoản tiền đặt cọc.

Do vậy trước khi làm hồ sơ dự thầu công ty phải đi thực tế đến hiện trường để khảo sát điều kiện thi công việc làm hồ sơ dự thầu. Quá trình này phải hết sức thận trọng, chính xác và cố gắng hết sức để trúng thầu mà vẫn đảm bảo hiệu quả kinh tế của mỗi sản phẩm sau khi hoàn thành.

Sau khi trúng thầu, hoàn thành phần ký hợp đồng, công ty bắt đầu tổ chức thi công làm sao đảm bảo tiến độ chất lượng kĩ thuật sản phẩm và an toàn lao động. mỗi hạng mục công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu sơ bộ đồng ý chuyển bước tiếp theo do giám sát kĩ thuật bên A ký xác nhận. Mỗi công trình

phải mở sổ nhật kí thi công hàng ngày cũng do giám sát kĩ thuật bên A xác nhận, khi công tình hoàn thành, chất lượng toàn bộ công trình và bàn giao công trình do chủ đầu tư đưa vào sản phẩm, thời gian bảo hành công trình thường là 12 tháng tính từ đây.

Hồ sơ nghiệm thu bàn giao tổng thể công trình bao gồm hồ sơ hoàn công, biên bản nghiệm thu kĩ thuật, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Tất cả biên bản này được lập dựa trên nhật kí thi công và biên bản nghiệm thu từng hạng mục công việc.

### ***2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt***

#### ***2.1.3.1 Thuận lợi:***

Lợi thế của công ty là lòng tin, là chữ tín với bạn hàng. Uy tín của Công ty trên thị trường ngày được củng cố và nâng cao, được khách hàng tín nhiệm. Tiến vào thị trường với đội ngũ kỹ sư, cán bộ thông thạo nghiệp vụ, có kinh nghiệm quản lí và điều hành sản xuất các công trình công nghệ tiên tiến và khả năng huy động vốn nhanh chóng và kịp thời, chủng loại máy thi công đồng bộ.

#### ***2.1.3.2 Khó khăn***

Môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt vì có nhiều công ty làm về lĩnh vực xây dựng, việc đấu thầu các dự án lớn là rất khó khăn.

Hiện nay thị trường bất động sản đang đóng băng, có rất nhiều dự án đã phải ngừng hoạt động, điều này đã ảnh hưởng đến công ty rất nhiều.

Giá cả nguyên liệu vật liệu bị biến động..

Tính chất và đặc điểm của sản phẩm làm ra là phải thi công ngay nên việc tính toán dự trù kinh phí, chi phí là hết sức khó khăn. Và đòi hỏi phải có độ chính xác cao.

#### ***2.1.3.3 Thành tích công ty đạt được trong những năm vừa qua***

Trong quá trình hoạt động, cán bộ chủ chốt và đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty đã từng chỉ đạo trực tiếp thi công nhiều dự án, công trình công nghiệp, dân dụng công cộng quy mô lớn trong và ngoại thành phố, được đánh giá cao về chất lượng – kỹ thuật – tiến độ của chủ đầu tư, các ban ngành thành phố cũng như trung ương ví dụ: dự án hồ Quần Ngựa ( hạng mục nạo vét bùn). Dự án xây dựng khu neo đậu tàu thuyền bến cá Ngọc Hải Đồ Sơn gồm các hạng mục: nạo vét và khu neo đậu tàu thuyền, xây dựng cầu cảng, xây dựng kè chắn sóng chống sa bồi. Dự án công viên An Biên, xây dựng đường quanh hồ, kè đảo, san lấp mặt bằng và tường rào lưới B40. Xây dựng đường 353 (gói thầu R3) Cầu Rào – Đồ Sơn. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực tái định cư đường 353 tại thôn Phú Thái, xã Anh

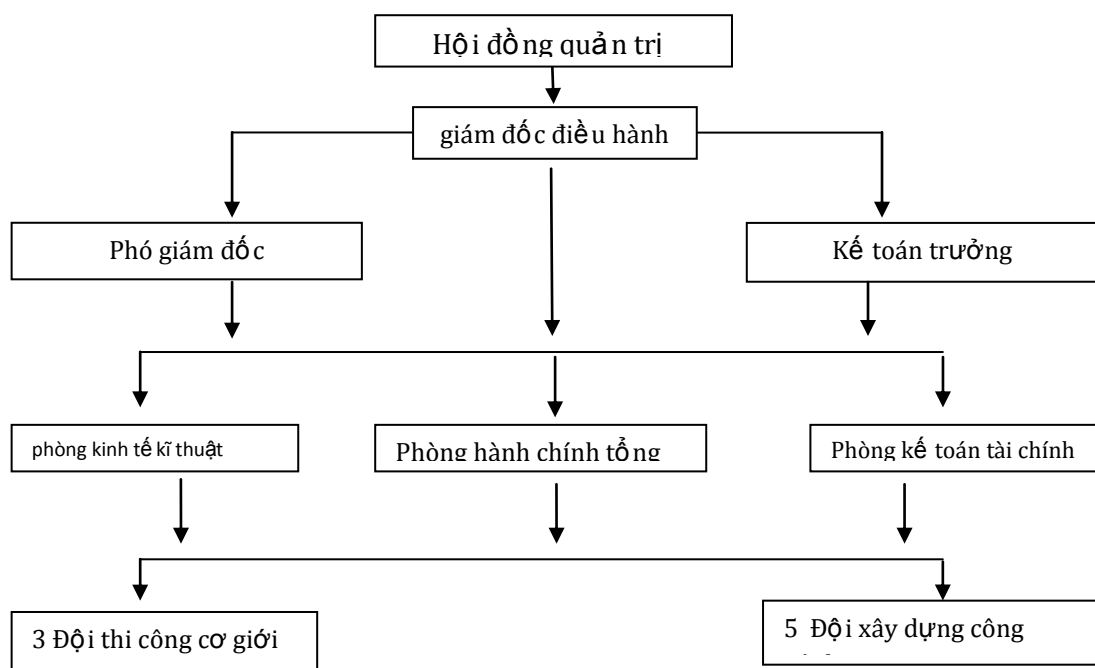
Dũng, Huyện Kiến Thụy. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư đường 353 tại phường Vạn Hương, Vạn Sơn thị xã Đồ Sơn. Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã huyện Kiến Thụy gồm các tuyến: Đường xã Thuận Thiên – Hữu Bằng gồm 2 đoạn, đường xã Hữu Bằng – Thụy Hương gồm 3 đoạn. Đường lên cao điểm 177 (sân bay trực thăng) thị trấn Cát Bà, đường và nhà ở cho đội trồng kho vũ khí tại cao điểm 150 xã Thuận Thiên huyện Cát Hải. Dự án phát triển nhà Anh Dũng II gồm các hạng mục: san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng nhà biệt thự gia đình thuộc dự án phát triển Anh Dũng II, xây dựng trụ sở làm việc,... đặc biệt công ty được Ủy ban Nhân dân, Sở tài Nguyên Môi Trường Hải Phòng cấp giấy phép khai thác khoáng sản cát, tại mỏ phía nam đảo Đình Vũ quận Hải An với trữ lượng 3.500.000 m<sup>3</sup>, thời gian khai thác là 30 năm để phục vụ công trình trọng điểm của thành phố.

#### **2.1.4 Mục tiêu và những định hướng phát triển trong thời gian tới.**

Với đội ngũ cán bộ công nhân viên giàu kinh nghiệm, năng động, được đào tạo cơ bản chuyên sâu và đang từng bước được trẻ hóa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại, Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt đang phát triển nhanh, tiến mạnh, tiến vững trên con đường phát triển với vai trò là huyết mạch cầu nối giao thông thủy bộ.

Công ty có nền tài chính mạnh đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu thi công xây dựng công trình.

#### **2.1.5 Đặc điểm của tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.**



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.

Hội đồng quản trị: là cơ quan cao nhất của công ty, hội đồng có quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm, cách chức tổng giám đốc và các bộ phận quản lý thuộc phạm vi quản lý của HĐQT.

Giám đốc điều hành: do HĐQT bầu ra thông qua đại biểu cổ đông, chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty theo mục tiêu, định hướng mà đại hội đồng, HĐQT thông qua.

Giám đốc: điều hành chung, chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Phó giám đốc: thay mặt giám đốc điều hành các công việc hàng ngày khi giám đốc đi vắng, phụ trách các vấn đề liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện công tác đối nội trong nội bộ của doanh nghiệp.

Phòng kinh tế kỹ thuật: Nghiên cứu, cập nhật các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật, áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới vào Công ty. Chỉ đạo giám sát công việc theo đúng công nghệ - kỹ thuật, kiểm tra phát hiện các sai sót. Hạn chế của quá trình sản xuất, hướng dẫn điều chỉnh, cải tiến kịp thời máy móc, thiết bị trong quá trình thi công, tổ chức bảo dưỡng máy móc. Tổng hợp và báo cáo về hệ thống trang thiết bị, máy móc thiết bị của công ty và đề xuất mua sắm, sửa chữa.

Phòng hành chính tổng hợp: Thực hiện quản lý chính sách về nguồn nhân sự và theo dõi ý thức, thái độ, lương thưởng, tuyển dụng đào tạo, đánh giá thực hiện công việc của nhân viên, khuyến khích, động viên nhắc nhở, đề xuất khen thưởng hay kỉ luật và các vấn đề liên quan đến tâm lý đời sống nhân viên trong công ty.

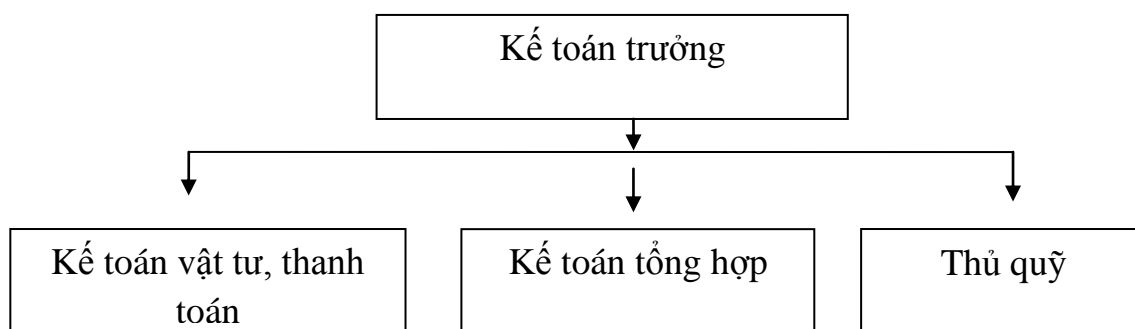
Phòng kế toán tài chính: quản lý công tác thu – chi dòng tiền của công ty. Theo dõi, đảm bảo tính chính xác về nguồn vốn, công nợ. Hạch toán hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn công ty theo thời gian.

Các đội thi công và đội xây dựng công trình: Chịu trách nhiệm thi công các công trình theo đơn đặt hàng hoặc các hợp đồng đã ký đảm bảo đúng tiến độ cũng như các yêu cầu kỹ thuật, các công trình đường bộ Hải Phòng.

## **2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

### **2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến toàn công ty, thực hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập BCTC (sơ đồ 2.2)



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty.

**Kế toán trưởng:** Chỉ đạo trực tiếp từng nhân viên trong công ty, làm tham mưu cho tổng giám đốc về hoạt động kinh doanh, tổ chức kế toán nội bộ trong toàn bộ công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh và phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn và báo cáo tài chính theo quy định.

**Kế toán vật tư thanh toán:** Theo dõi toàn bộ công tác thanh toán bằng tiền, chuyên khoản, lập trình với các ngân hàng, các bảo lãnh hợp đồng, thường xuyên cập nhập tiền gửi và tiền vay, hạn mức vay, hàng tháng tập hợp các chứng từ tiền gửi ngân hàng, tính lãi vay. Đồng thời hàng tháng tiếp nhận các chứng từ thanh toán thu chi bằng tiền mặt, kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của các chứng từ, lập phiếu chi sau khi có phiếu duyệt chi của phụ trách kế toán phòng kế toán và giám đốc. Ngoài ra còn đảm nhận việc theo dõi hàng hóa của toàn doanh nghiệp.

**Thủ quỹ:** là người quản lý quỹ tiền mặt của toàn công ty, và rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt.

#### 2.1.6.2 Đặc điểm của tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Niên độ kế toán của công ty là 1 năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và ngày kết thúc là 31/12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC đã được chỉnh sửa và bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi dòng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng tiền tệ hoặc quy ra tiền Việt Nam theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Ghi nhận giá khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và được tính chi phí



trực tiếp cho mỗi công trình, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của BTC.

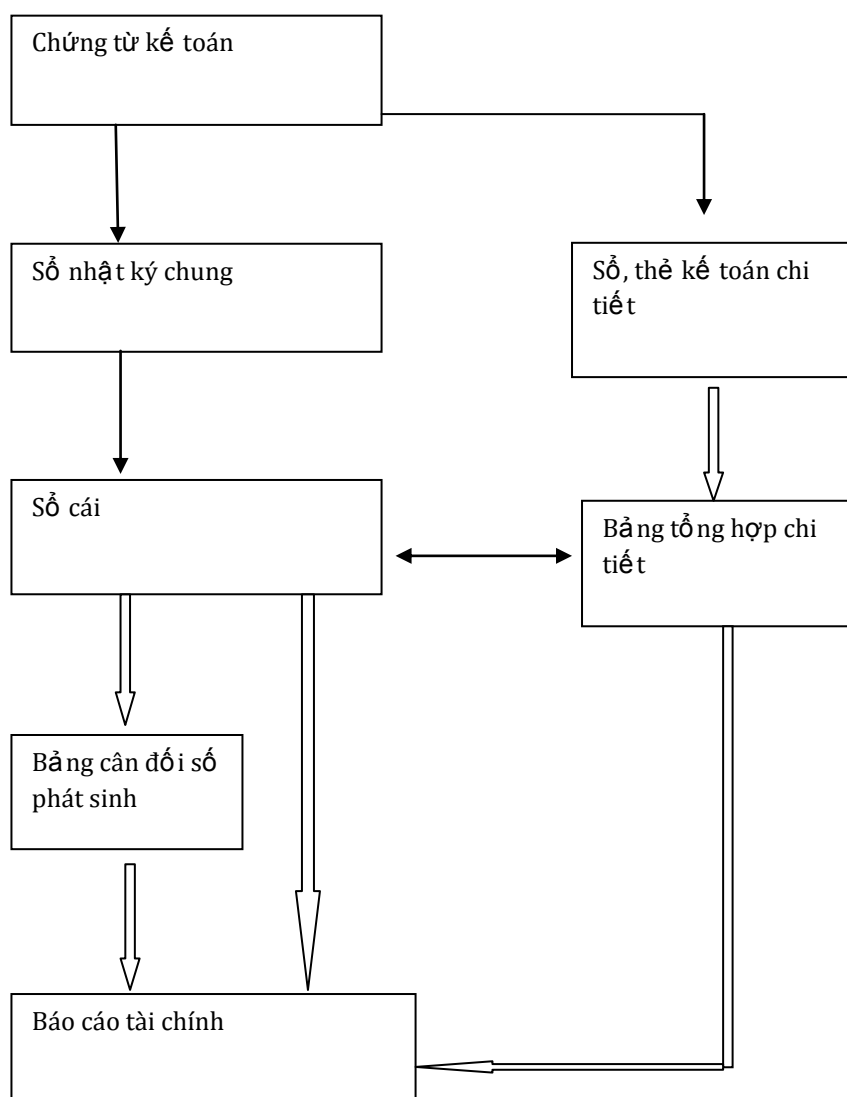
Đối với hàng tồn kho: Công ty áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC năm 2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Công ty khấu trừ thuế theo phương pháp khấu trừ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung( sơ đồ 2.3).



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Chú giải:

————→ : Ghi hàng ngày

══════════→ : Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

←══════════→ : Quan hệ so sánh đối chiếu

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày: căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật Ký Chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ cái theo tài khoản phù hợp.

- Hàng ngày, cũng căn cứ vào các chứng từ được dùng làm ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật kí liên quan. Định kì cuối tháng, tùy theo khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ nhật kí đặc biệt, lấy số liệu ghi vào các tài khoản phù hợp trên sổ cái.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra tra đối chiếu khớp số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để báo cáo tài chính.

## **2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

### **2.2.1 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

#### **2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước

#### **2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

Hiện nay Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt thực hiện lập bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Trình tự các bước cụ thể như sau:

**Bước 1:** Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính. Vì vậy đây là công việc được phòng kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ 1: Ngày 08 tháng 12 năm 2013 công ty mua 105 tấn xi măng của Công ty Cổ phần E29. Đơn giá 1.059.091đ/tấn, chi phí vận chuyển 168.182 đ/tấn, thuế VAT 10% , thanh toán bằng chuyển khoản.

Hóa đơn GTGT số 0002734 (biểu số 2.1)

Phiếu nhập kho số 60 (biểu số 2.2)

Ủy nhiệm chi (biểu số 2.3)

Sổ nhật kí chung (biểu số 2.4)

Sổ cái 152(biểu số 2.5)

Sổ cái 133 (biểu số 2.6)

Sổ cái 112 (biểu số 2.7)

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT của Công ty

**HOÁ ĐƠN GTGT**

Liên 2 (giao cho người mua)

Ngày 08 tháng 12 năm 2013

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: TD/11P

Số: 0002734

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN E29					
Mã số thuế: 0200603446					
Địa chỉ: Số 1 PHỐ TẢN PHIÊN, PHƯỜNG THƯỢNG LÝ, QUẬN HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG					
Số tài khoản: 102010000208851					
Tại ngân hàng Công Thương, Lê Chân, Hải Phòng					
Họ tên người mua:.....					
Đơn vị mua hàng: Công ty cổ phần xây lắp Sao Việt					
Mã số thuế: 0200657272					
Đại chỉ: tầng 3, Tòa văn phòng Sao Đỏ - KM 1 + 400 Phạm Văn Đồng – HP					
Hình thức thanh toán: chuyển khoản.					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xi măng PCB 3D	Tấn	105	1.059.091	111.201.555
02	Cước vận chuyển xi măng	Tấn	105	168.182	17.659.110
Cộng tiền hàng					128.863.665
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT	12.886.367
Tổng cộng tiền thanh toán					141.750.032
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn một triệu bảy trăm năm mươi ngàn không trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu số 2.2: Phiếu nhập kho của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP  
SAO VIỆT

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-  
BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU NHẬP KHO**

Nợ TK 152: 128.863.655

Ngày 08 tháng 12

Có TK 112: 128.863.655

năm 2013

Số: 60

Họ và tên người giao: Nguyễn Thị Anh

Theo hóa đơn GTGT số 0002734 ngày 08 tháng 12 năm 2013 của công ty cổ phần E29

Nhập tại kho: Công ty cổ phần xây lắp Sao Việt địa điểm: kho NVL

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xi măng		Tấn	105	105	1.227,273	128.863.655
	Cộng	X	X	x	x	X	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): một trăm hai mươi tám triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Tại phòng kế toán của Công ty)

Biểu 2.3: Ủy nhiệm chi của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Mẫu số 07/KT

ỦY NHỆM CHI

Số ...64.....

Liên.....

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THU, ĐIỆN		Tài khoản Nợ
Lập ngày: 8..tháng 12 năm 2013.		
Tên đơn vị trả tiền: Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt		
Số tài khoản: 02006572		
Tại ngân hàng: Ngân hàng Công Thương, Lê Chân, Hải Phòng		Tài khoản Có
Tên đơn vị nhận tiền: Công ty Cổ phần E29		
Số tài khoản: 102010000208851		
Tại ngân hàng: Ngân hàng Công Thương, Lê Chân, Hải Phòng		
Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi ngàn không trăm ba mươi hai đồng.		Số tiền bằng số
		141.750.032
Nội dung thanh toán: Thanh toán tiền hàng		

Đơn vị trả tiền  
Kế toán      Chủ tài khoản

Ngân hàng A  
Ghi sổ ngày:.....

Ngân hàng B  
Ghi sổ ngày:.....

Biểu số 2.4: Sổ Nhật ký chung của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

Mẫu số: S03a – DN  
(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm: 2013

Đơn vị tính: ..đồng...

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số chuyển sang từ kì trước			
			.....			
05/12	HD GTGT 3026	05/12	Hạch toán DT thi công nhà chồng mộc BT	131 3331 511	924.886.959	84.080.633 840.806.326
			.....		.....	.....
07/12	HU31	07/12	Hoàn ứng chi phí mua 507 cọc tre	152 133 141	5.577.000 278.850	5.855.850
			.....		.....	.....
08/12	UNC64	08/12	Mua 105 tấn xi măng của công ty cổ phần E29	152 133 112	128.863.665 12.886.367	141.750.032
			.....			
			Cộng số phát sinh		703.265.776.312	703.265.776.312
			Cộng dồn chuyển trang sau			

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ....

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 152

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Năm 2013.**

**Tên tài khoản: Nguyên liệu vật liệu**

**Số hiệu: 152**

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>361.379.950</b>	
			.....			
04/12	HD GTGT 2724	04/12	Nhập 1.250 kg thép tấm của công ty Thống Nhất	331	18.181.825	
....			.....	...	.....	....
08/12	UNC64	08/12	Mua 105 tấn xi măng của công ty cổ phần E29	112	128.863.665	
..			.....		.....	....
12/12	PX48	12/12	Xuất mảnh bao PP (nilon) phục vụ sản xuất cọc C2	621		1.145.455
....	...	...	.....	....	...	...
15/12	HU35	15/12	Hạch toán chi phí mua tôn mạ màu, thép ống, thép hộp	141	9.252.800	
...	...		...	...	...	...
17/12	PX50	17/12	Xuất xi măng phục vụ sản xuất cọc C1 CT, Đúc cọc	621		10.159.500
			- Cộng số phát sinh tháng		10.571.645.682	10.768.077.907
			<b>- Số dư cuối tháng</b>		<b>164.947.725</b>	
			- Cộng lũy kế từ đầu quý			

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: .....

Ngày 31/12/2013

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)



*Biểu số 2.6: Sổ cái tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

**Mẫu số: S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2013

*Tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ*

NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDDK			
			.....		....	...
08/01	UNC 02	08/01	Mua xi măng của Công ty Thống Nhất	112	8.520.000	
...	...	...	...		....	.....
02/12	PC355	02/12	Mua đá chọn của Công ty Thương mại Phú Khang	111	2.794.000	
...	...	...	.....		.....	.....
08/12	UNC64	08/12	Mua 105 tấn xi măng của Công ty Cổ phần E29	112	12.886.367	
...	...	...	.....		.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		<b>2.681.728.364</b>	<b>2.681.728.364</b>
			<b>Số dư CK</b>			

Ngày 31/12/2013

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguồn: Phòng kế toán tại công ty*

*Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 112 – tiền gửi ngân hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

**Mẫu số: S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

*Năm 2013*

*Tài khoản 112 – Tiền gửi Ngân hàng*

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐĐK		<b>7.134.280</b>	
...	....	....	....	....	....	....
10/01	GBN03	10/01	Tạm ứng thí nghiệm XDCT	141		30.000.000
	.....		.....		.....	.....
05/12	GBC38	05/12	Công ty Phúc Hưng thanh toán tiền.	131	58.260.000	
..		.....	.....		.....	.....
08/12	UNC64	08/12	Mua 105 tấn xi măng của công ty cổ phần E29	152 133		128.863.665 12.886.367
			.....		.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		<b>150.996.800.790</b>	<b>150.542.658.740</b>
			<b>Số dư CK</b>		<b>461.276.330</b>	

*Ngày 31/12/2013.*

**Người ghi sổ**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

*Nguồn: phòng kế toán tại Công ty*

**Bước 2:** Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của sổ cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa các sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Kiểm tra công nợ cuối năm 2013 Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. Đối chiếu Sổ Cái TK 131(biểu số 2.8) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (biểu số 2.9). Đối chiếu sổ cái TK 331 (biểu số 2.10) với bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (biểu số 2.11).

*Biểu 2.8: Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2013*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
Năm 2013

Tài khoản 131: Phải thu của khách hàng

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>SDDK</b>			<b>3.200.585.171</b>
			...		...	...
02/12	GBC 35	02/12	Công ty Sơn Đông thanh toán tiền hàng	112		1.235.416.091
	...		...	...	.....	.....
04/12	HĐ GTGT 3024	04/12	Hạch toán DT thi công nhà mọt BT của công ty CPĐT Sao Đỏ	511 3331	840.806.326 84.080.632	
	...		.....	..	.....	....
07/12	HĐ GTGT 3031	07/12	Hạch toán DT cung cấp đá, Base cho gói thầu EX- 10	511 3331	39.877.600 3.987.760	
....	...		.....		.....	....
11/12	HĐ GTGT 3040	11/12	Cung cấp cát hạt trung thô CSB cho công ty NamKwang	511 3331	440.805.000 44.080.500	
...			.....		.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		40.125.342.689	12.267.680.583
			<b>Số dư CK</b>		<b>24.657.076.935</b>	

Ngày 31/12/2013

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: Phòng kế toán Công ty

*Biểu 2.9: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của công ty*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2012

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Phải thu ngắn hạn						
1	Công ty Sơn Đông	1.479.695.666		3.033.599.216	2.166.421.902	2.346.872.980	
2	Công ty NamKwang	739.847.683		4.548.697.000	1.236.254.845	4.052.289.838	
3	Công ty Phú Khang		5.843.440.000	5.254.458.547	1.215.365.212		1.804.346.665
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng phải thu ngắn hạn</b>	<b>5.655.327.421</b>	<b>7.154.635.362</b>	<b>28.653.214.478</b>	<b>6.564.459.283</b>	<b>17.773.014.854</b>	<b>2.915.432.400</b>
	Phải thu dài hạn						
1	Công ty cổ phần E29	2.105.250.000		1.548.652.000	2.818.450.000	835.452.000	
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng phải thu dài hạn</b>	<b>2.987.527.408</b>	<b>4.688.804.638</b>	<b>11.472.128.211</b>	<b>5.703.221.300</b>	<b>9.799.494.481</b>	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>8.642.854.829</b>	<b>11.843.440.000</b>	<b>40.125.342.689</b>	<b>12.267.680.583</b>	<b>27.572.509.335</b>	<b>2.915.432.400</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Tại phòng kế toán Công ty)

*Biểu 2.10: Sổ cái tài khoản 331 – Phải trả người bán*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

**Mẫu số: S03b – DN**

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2013

**Tài khoản 331: Phải trả người bán**

NT	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>SDDK</b>			<b>3.516.620.776</b>
			...		...	...
04/07	UNC30	04/07	TT tiền hợp đồng cung cấp nhựa UPC	112	20.000.000	
...			.....		.....	.....
04/12	PN 53 HĐ GTGT 2724	04/12	Nhập 1.250 kg thép tấm của công ty Thống Nhất	152 133		16.528.931 1.652.893
...			.....		.....	.....
05/12	PN55 HĐ GTGT 2727	05/12	Mua 200kg dây thép của công ty Trường Thành	152 133		4.000.000 400.000
			.....		.....	.....
07/12	UNC62	07/12	Trả tiền mua hàng cho Công ty Sỹ Hùng	112	12.000.000	
			.....		.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		1.942.019.726	26.986.524.963
			<b>Số dư CK</b>			<b>28.561.126.013</b>

Ngày 31/12/2013

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	<b>Phải trả ngắn hạn</b>						
1	Công ty Thống Nhất		262.356.100	557.235.600	640.457.000		345.577.500
2	Công ty Trường Thành	364.876.250		863.250.426	1.159.695.894	68.430.782	
3	Công ty Sỹ Hùng		48.670.568	421.962.748	497.762.436		124.470.256
	....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng phải trả ngắn hạn</b>	<b>986.527.967</b>	<b>4.503.148.743</b>	<b>1.942.019.726</b>	<b>26.986.524.963</b>	<b>180.950.125</b>	<b>28.742.076.138</b>
	<b>Phải trả dài hạn</b>						
	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng phải trả dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>986.527.967</b>	<b>4.503.148.743</b>	<b>1.942.019.726</b>	<b>26.986.524.963</b>	<b>180.950.125</b>	<b>28.742.076.138</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

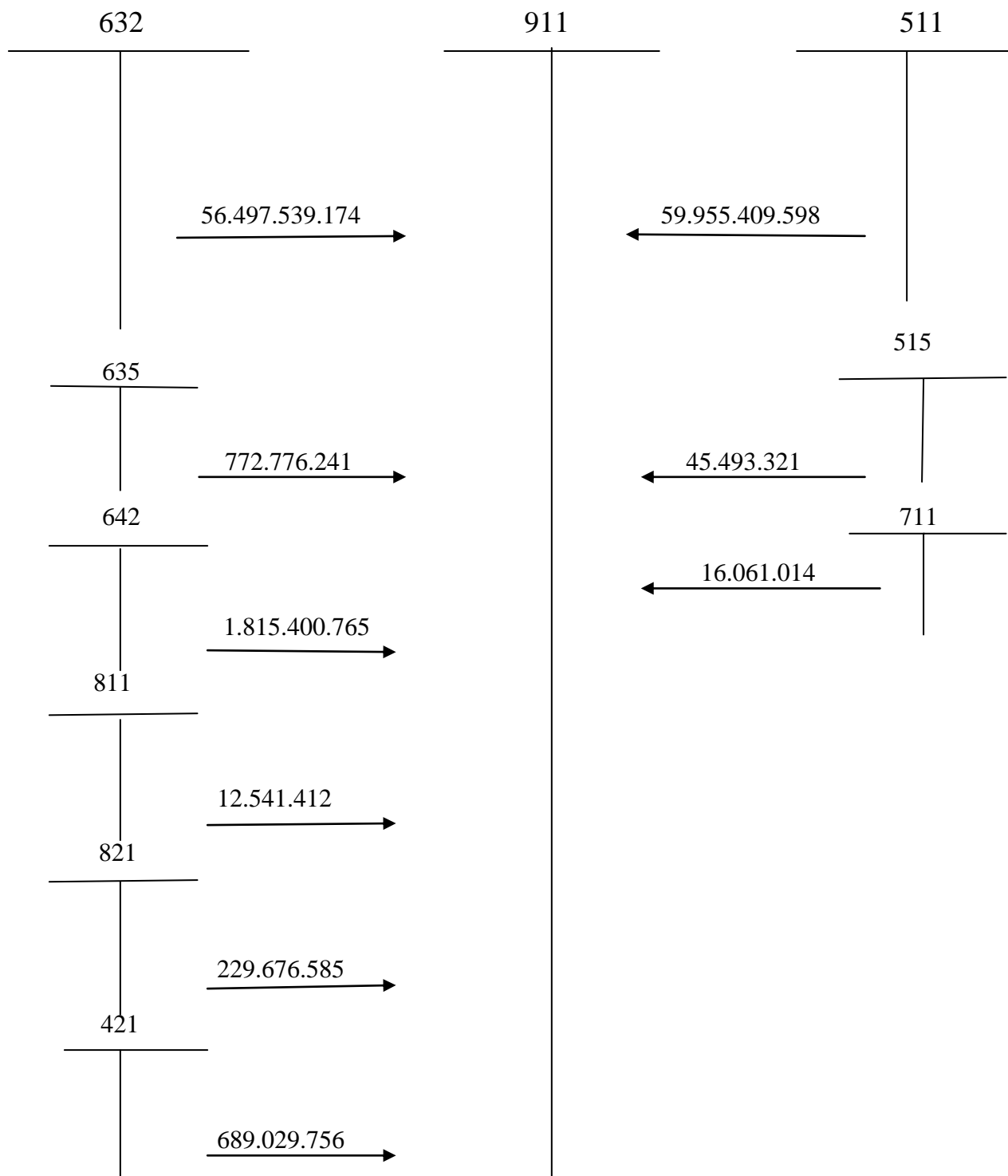
(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Tiếp theo Công ty thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức

**Bước 4:** Lập bảng cân đối kế toán tài khoản tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu báo của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại tài khoản kế toán theo các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Căn cứ để lập bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái trong năm của kế toán.

Căn cứ vào các số dư đầu kì, số phát sinh trong kì và số dư cuối kì ở ở cái các tài khoản kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên bảng cân đối số phát sinh.

Mục đích của việc lập bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán khi trong hệ thống sổ kế toán đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ với tổng số dư có đầu kì tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kì, tổng số dư Nợ và tổng số dư có cuối kì của các tài khoản thể hiện trong bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ 3: cách lập chỉ tiêu tiền mặt – số hiệu TK 111 trên bảng cân đối tài khoản Số phát sinh năm 2013 của công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt. Căn cứ vào sổ cái TK111 (biểu 2.12)

Cột “ số hiệu tài khoản” là: 111

Cột “tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “số dư đầu năm” số liệu để ghi vào “số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên sổ cái tài khoản 111 số tiền là 5.187.731.480 đồng.

Cột “số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Nợ ở sổ cái TK111, số tiền là: 55.923.194.144 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK111 số tiền là: 55.335.063.590 đồng

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu được ghi vào cột “số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên Nợ trên sổ cái TK111 số tiền là: 5.775.862.034 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối phát sinh được lập tương tự.

Sau đây là bảng CĐTK của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt (biểu 2.13)



Biểu 2.12: trích sổ cái TK 111 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO  
VIỆT

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2013

Tài khoản 111 – Tiền mặt

NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐĐK		<b>5.187.731.480</b>	
	...		....		....	....
08/01	PC03	08/01	Tạm ứng TT cước ĐTDD	642 133		1.860.835 186.086
...	...	...	...	...	...	...
10/01	PC05	10/01	Tạm ứng thí nghiệm XDCT	141		20.000.000
	...	...	.....		....	.....
02/12	PC355	02/12	Mua đá chọn của Công ty Thương mại Phú Khang	152 133		17.940.000 1.794.000
...			....	....	....	....
21/12	PT272	21/12	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	112	515.000.000	
			.....		.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		<b>55.923.194.144</b>	<b>55.335.063.590</b>
			<b>Số dư CK</b>		<b>5.775.862.034</b>	

Ngày 31/12/2013

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguồn: Phòng kế toán Công ty

Biểu 2.13: bảng Cân đối Tài khoản của Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT

Mẫu số: S06 – DN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

**NĂM 2013**

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	5.187.731.480		55.923.194.144	55.335.063.590	5.775.862.034	
112	Tiền gửi ngân hàng	7.134.280		150.996.800.790	150.542.658.740	461.276.330	
128	Đầu tư ngắn hạn khác			117.395.552.084	105.387.311.522	12.008.240.562	
131	Phải thu của khách hàng		3.200.585.171	40.125.342.689	12.267.680.583	24.657.076.935	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.681.728.364	2.681.728.364		
138	Phải thu khác	2.585.000.000		90.000	2.585.090.000		
141	Tạm ứng	65.450.365		11.799.001.114	9.816.141.308	2.048.310.171	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	13.123.181		51.986.363	37.362.579	27.746.965	
152	Nguyên liệu, vật liệu	361.379.950		10.571.645.682	10.768.077.907	164.947.725	
153	Công cụ dụng cụ			105.986.363	105.986.363		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.937.278.986		45.505.759.621	45.456.636.196	4.986.402.411	
155	Thành phẩm	11.692.473.904		2.765.666.115	13.806.569.093	651.570.926	
211	Tài sản cố định hữu hình	18.217.810.896		179.672.727	124.569.700	18.272.913.923	
214	Hao mòn tài sản cố định		9.005.166.576	24.569.700	197.021.222		9.177.618.098
241	Xây dựng cơ bản dở dang	173.100.539				173.100.539	
242	Chi phí trả trước dài hạn	427.628.753		104.213.644		531.842.397	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	94.000.000			94.000.000		
311	Vay ngắn hạn			5.662.898.570	5.662.898.570		
331	Phải trả người bán		3.516.620.776	1.942.019.726	26.986.524.963		28.561.126.013
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.492.327.235	15.347.697.367	19.161.023.071		5.305.652.939
334	Phải trả người lao động			13.914.577.805	13.914.577.805		
338	Phải trả, phải nộp khác		9.211.565.314	1.927.215.316	1.928.203.316		9.212.553.314
352	Dự phòng phải trả		522.536.464	522.536.464			
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.310.798				13.310.798

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

411	Nguồn vốn kinh doanh		16.800.000.000	850.000.000	850.000.000		16.800.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				689.029.756		689.029.756
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			59.955.409.598	59.955.409.598		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			45.493.321	45.493.321		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			21.893.460.053	21.893.460.053		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.455.070.000	8.455.070.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			9.391.149.410	9.391.149.410		
627	Chi phí sản xuất chung			5.766.080.158	5.766.080.158		
632	Giá vốn bán hàng			56.497.539.174	56.497.539.174		
635	Chi phí tài chính			772.776.241	772.776.241		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.815.400.765	1.815.400.765		
711	Thu nhập khác			16.061.014	16.061.014		
811	Chi phí khác			12.541.412	12.541.412		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			229.676.585	229.676.585		
911	Xác định kết quả kinh doanh			60.016.963.933	60.016.963.933		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.762.112.334</b>	<b>46.762.112.334</b>	<b>703.265.776.312</b>	<b>703.265.776.312</b>	<b>69.759.290.918</b>	<b>69.759.290.918</b>

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

### **Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt**

Cột đầu năm số liệu được lấy từ cột cuối năm trên bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt năm 2012.

Cột cuối năm: kế toán căn cứ vào các sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và bảng cân đối kế toán năm 2013 của công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt để lập chỉ tiêu trong bảng Cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

#### **PHẦN TÀI SẢN**

##### **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN ( Mã số 100)**

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

##### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 110)**

###### **1. Tiền (Mã số 111)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 5.775.862.034 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 461.276.330 đồng; TK 113 “tiền đang luân chuyển” là: 0 đồng.

$$\text{Mã 111} = 5.775.862.034 + 461.276.330 = 6.237.138.364 \text{ đồng}$$

###### **2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)**

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là tổng dư Nợ của TK121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua số tiền là: 0 đồng.

$$\text{Mã 112} = 0 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 6.237.138.364 + 0 = 6.237.138.364 \text{ đồng.}$$

##### **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

$$\text{Mã 120} = \text{mã số 121} + \text{mã số 129}$$

###### **1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” sau khi đã trừ phần đã ghi vào mục “các khoản tương đương tiền” số tiền là 0 đồng và số dư Nợ của tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” số tiền là: 12.008.240.562 đồng.

$$\text{Mã số 121} = 0 + 12.008.240.562 = 12.008.240.562 \text{ đồng}$$

###### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = 0 + 12.008.240.562 = 12.008.240.562 \text{ đồng}$$

### III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

#### 1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty thu hồi được (mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, **chi tiết các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn**) trên bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 17.773.014.854 đồng.

#### 2. Trả trước cho người bán (mã số 132)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “ Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết của TK331, lấy từ bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 180.950.125 đồng.

#### 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

#### 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

#### 5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này trong năm nay.

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + mã số 139 = 17.773.014.854 + 180.950.125 = 17.953.964.979 đồng**

### IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

#### 1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu vật liệu” là: 164.947.725 đồng, TK 153 “Công cụ dụng cụ” là: 0 đồng, TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là: 4.986.402.411 đồng, TK155 “Thành phẩm” là 651.570.926 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 0 đồng, TK 157 “ Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

**Mã số 141 = 164.947.725 + 4.986.402.411+ 651.570.926 = 5.802.921.062 đồng**

#### 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149 = 5.802.921.062 + 0 = 5.802.921.062 đồng**

### V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

#### 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái số tiền là: 27.746.965 đồng.

## 2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái số tiền là: 0 đồng.

## 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (Mã số 154)

Số liệu ở chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là 0 đồng.

## 4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, TK 141 “Tạm ứng” là: 2.048.310.171 đồng, TK 144 “cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 0 đồng.

**Mã 158 = 2.048.310.171 đồng.**

**Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + mã số 154 + mã số 158 = 27.746.965 + 2.048.310.171 = 2.076.057.136 đồng.**

**Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150 = 6.237.138.364 + 12.008.240.562 + 0 + 17.953.964.979 + 5.802.921.062 + 2.076.057.136 = 44.078.322.103 đồng.**

## B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

**Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260**

### I. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 210)

#### 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng đối với khoản phải thu của khách hàng **được xếp vào loại tài sản dài hạn** trên Bảng tổng hợp chi tiết số tiền là: 9.799.494.481 đồng.

#### 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

#### 3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

#### 4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

#### 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**Mã số 210 = 9.799.494.481 đồng**

### II. Tài sản cố định (Mã số 220)

**Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230**

### 1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{mã số 222} + \text{mã số 223}$$

#### 1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái là: 18.272.913.923 đồng

#### 1.2 Giá trị hòa mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “giá trị hao mòn lũy kế” là số dư có tài khoản 214 trên sổ cái số tiền là: (9.177.618.098) đồng

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 221} = 18.272.913.923 + (9.177.618.098) = \mathbf{9.095.925.825 \text{ đồng}}$$

### 2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{mã số 225} + \text{mã số 226}$$

#### 2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ cái là 0 đồng.

#### 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ cái số tiền là: 0 đồng.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 224} = \mathbf{0 \text{ đồng}}$$

### 3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{mã số 228} + \text{mã số 229}$$

#### 3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

#### 3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 227} = \mathbf{0 \text{ đồng}}$$

### 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái số tiền là: 173.100.539 đồng.

$$\text{Mã số 230} = \mathbf{173.100.539 \text{ đồng}}$$

$$\text{Mã số 220} = 9.095.295.825 + 0 + 0 + 173.100.539 = \mathbf{9.268.396.364 \text{ đồng}}$$

### III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 242}$$

### 3.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái số tiền 0 đồng.

### 3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 240 = 0 đồng.**

## IV. Các khoản phải thu tài chính dài hạn (Mã số 250)

**Mã số 250 = mã số 251 + mã số 252 + mã số 258 + mã số 259**

### 1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

### 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### 3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 250 = 0 đồng.**

## V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

**Mã số 260 = mã số 261 + mã số 262 + mã số 268**

### 1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái số tiền là: 531.842.397 đồng.

### 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ cái: 0 đồng.

### 3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 260 = 531.842.397 đồng**

**Mã 200 = 9.799.494.481 + 9.268.396.364 + 531.842.397 = 19.599.733.242 đồng.**

## TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

**Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200 = 44.078.322.103 + 19.599.733.242 = 63.678.055.345 đồng**



## **PHẦN NGUỒN VỐN**

### **A.NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

Mã số 300 = mã số 310 + mã số 330

#### **I.Nợ ngắn hạn ( Mã số 310)**

##### *1.Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 “ Vay ngắn hạn” số tiền là 0 đồng trên sổ cái.

##### *2.Phải trả cho người bán (Mã số 312)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ chi tiết 331 số tiền là: 28.742.076.138 đồng.

##### *3.Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là: 2.915.432.400 đồng.

##### *4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của TK333 “Thuế và các khoản hải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 5.305.652.939đồng.

##### *5. Phải trả người lao động (Mã số 315)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### *6. Chi phí phải trả (Mã số 316)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### *7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### *8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### *9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 338 “phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 138 “ Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 338, TK 138 ( không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn) số tiền là: 9.212.553.314 đồng

##### *10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### *11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 353 trên sổ cái số tiền là: 13.310.798 đồng.

**Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320 + mã số 323 = 0 + 28.742.076.138 + 2.915.432.400 + 5.305.652.939 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 13.310.798 + 9.212.553.314 = 46.189.025.589 đồng.**

## **II. Nợ dài hạn (mã số 330)**

### *1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *6. Dự phòng trợ cấp mất việc (Mã số 336)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### *9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 330 = 0 đồng.**

**Mã số 300 = 46.189.025.589 + 0 = 46.189.025.589 đồng.**

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)**

### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

#### *1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là 16.800.000.000 đồng.

#### *2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112 số tiền là: 0 đồng. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. *Chênh lệch tỉ giá hối đoái (Mã số 416)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “lãi chưa phân phối” số tiền là: 689.029.756 đồng. trường hợp tài khoản này ghi Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. *Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419 + mã số 420 + mã số 421 + mã số 422 = 16.800.000.000 + 689.029.756 = 17.489.029.756 đồng.**

## **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)**

1. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 430 = mã số 432 + mã số 433 = 0 đồng.**

**Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430 = 17.489.029.756đồng**

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)**

**Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400 = 63.678.055.345**

Lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.  
Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây Lắp Sao Việt tại ngày 31/12/2013 ( biểu 2.14)

Biểu 2.14: Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP  
SAO VIỆT

Mẫu số B01 – DN  
(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ – BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuy ết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>44.078.322.103</b>	<b>26.439.989.113</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền(110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>6.237.138.364</b>	<b>5.194.865.760</b>
1	Tiền	111	V.01	6.237.138.364	5.194.865.760
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư chính ngắn hạn(120=121+129)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>12.008.240.562</b>	
1	Đầu tư ngắn hạn	121		12.008.240.562	
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+139)</b>	<b>130</b>		<b>17.953.964.979</b>	<b>4.175.416.967</b>
1	Phải thu khách hàng	131		17.773.014.854	5.655.327.421
2	Trả trước cho người bán	132		180.950.125	986.527.967
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03		2.585.988.000
6	Dự phòng phải thu khó đòi	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho(140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>5.802.921.062</b>	<b>16.991.132.840</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	5.802.921.062	16.991.132.840
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)</b>	<b>150</b>		<b>2.076.057.136</b>	<b>78.573.546</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.746.965	13.123.181

2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.048.310.171	65.450.365
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn (200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>19.599.733.242</b>	<b>15.947.327.441</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+ 212 +213 + 218 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>9.799.494.481</b>	<b>2.039.953.829</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.799.494.481	2.987.527.408
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>9.286.396.364</b>	<b>9.385.744.859</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>9.095.295.825</b>	<b>9.212.644.320</b>
	-Nguyên giá	222		18.272.913.923	18.217.810.896
	-Hao mòn	223		9.177.618.098	9.005.166.576
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
	-Nguyên giá	225			
	-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
	-Nguyên giá				
	-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>4</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>173.100.539</b>	<b>173.100.539</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư(240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
	-Nguyên giá	241			
	-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)</b>	<b>250</b>			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>531.842.397</b>	<b>521.628.753</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	531.842.397	427.628.753
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			94.000.000
	<b>Tổng cộng tài sản(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>63.678.055.345</b>	<b>44.386.328.554</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ(300=310+323)</b>	<b>300</b>		<b>46.189.025.589</b>	<b>27.586.328.554</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn (310=311+312+...319+320+323)</b>	<b>310</b>		<b>46.189.025.589</b>	<b>27.586.328.554</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt

2	Phải trả người bán	312		28.742.076.138	4.503.148.743
3	Người mua trả tiền trước	313		2.915.435.400	7.843.440.000
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.305.352.939	1.492.327.235
5	Phải trả người lao động	315			
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.212.553.314	9.211.565.314
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			522.536.464
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.310.798	13.310.798
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn (330=331+332+...338+339)</b>	<b>330</b>			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>17.489.029.756</b>	<b>16.800.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...421+422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>17.489.029.756</b>	<b>16.800.000.000</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.800.000.000	16.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư và phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		689.029.756	
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>63.678.055.345</b>	<b>44.386.328.554</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1.Tài sản thuê ngoài		V24		
2	2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4.Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5.Ngoại tệ các loại				
6	6.Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(ký, họ tên)

*(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)*

### **Bước 6:** Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem và ký duyệt.

### **2.3 Thực trạng phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.**

Ở Công ty Cổ phần Xây Lắp Sao Việt việc phân tích BCDKT không được thực hiện. Phân tích BCDKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP SAO VIỆT**

### **3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt có những định hướng cụ thể như sau:

Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.

Thực hiện những cam kết đã kí trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

### **3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.**

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

#### **3.2.1 Ưu điểm**

*Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cơ cấu quản lý không bị vướng mắc cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

*Về bộ máy kế toán:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát



huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo được sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán gồm 4 người: Kế toán trưởng, kế toán vật tư thanh toán, kế toán tổng hợp, thủ quỹ, mỗi kế toán kiêm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

*Về hệ thống sổ sách:*

Công ty áp dụng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006 – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng kí. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quy định mới nhất.

Các thông tin nghiệp vụ đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

Bên cạnh đó việc áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, thuận tiện và dễ dàng.

### **3.2.2 Hạn chế**

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, công tác quản lý tại Công ty còn một số hạn chế sau:

*Về bộ máy kế toán:*

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các phân xưởng sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

*Về việc phân tích bảng cân đối kế toán:*

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

### **3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.**

Trong suốt quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt em nhận thấy rằng hệ thống kế toán tại Công ty hiện nay đúng với chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong quá trình nghiên cứu em thấy rằng Công ty có những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

#### ***3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ kế toán và phân tích hoạt động kinh doanh (HĐKD)***

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người cũng là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công tác công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt ở phòng kế toán có 4 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 3 nữ, 1 nam.
- Về độ tuổi: 25 – 38 tuổi
- Về trình độ: 2 Đại học, 1 Cao đẳng, 1 trung cấp.

Về khả năng lập và phân tích BCTC: ngoài kế toán trưởng công ty hiện có một nhân viên có khả năng lập được BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được BCTC. Kế toán trưởng còn là người lập và kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo Công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa Công ty ngày càng phát triển hơn.

Có thể công ty nên tuyển thêm một người có khả năng lập và phân tích để giúp cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng và hiệu quả.

Đồng thời để đảm bảo phòng kế toán không thừa người sau khi tuyển nhân viên mới Công ty nên chuyển chuyên một nhân viên trung cấp xuống các đội xây dựng công trình phụ trách thống kê tập hợp số liệu cung cấp cho công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá được tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch của doanh nghiệp đề ra, quản lý và đánh giá tiến độ thực hiện dự án để từ đó có cơ sở khoa học đưa ra quyết định cho nhà quản lý.

### ***3.3.2 Ý kiến thứ 2: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính.***

Để đưa ra được quyết định đúng đắn, các Giám đốc công ty và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích BCTC một cách cụ thể:

*Bước 1: Chuẩn bị những việc cần tiến hành trước khi phân tích bảng cân đối kế toán.*

Tài liệu cho việc phân tích: Chủ yếu dựa vào bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

Nội dung phân tích: Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính thông qua các chỉ số tài chính chủ yếu.

Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

*Bước 2: Tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán*

Nếu chỉ nhìn vào bảng cân đối kế toán thì đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài sản của Công ty. Do đó cần thiết phải tiến hành phân tích

bảng cân đối kế toán, biến những con số trong bảng cân đối kế toán thành những con số “biết nói”.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận kế toán cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Đặc biệt chú trọng tới các chỉ tiêu có sự biến động lớn (mang tính chất bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích có mối liên hệ chặt chẽ nhằm tránh việc kết luận vội vàng, thiếu chính xác.

Trong bảng phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt, theo em Công ty nên phân tích một số nội dung sau:

- Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

Sau đây em xin đi sâu vào phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

#### *a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản.*

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản Công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn. Việc tiến hành phân tích cơ cấu, sự biến động của tài sản được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán năm nay.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản: Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi tiến hành phân tích ta có thể tiến hành lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản (Biểu 3.1)

Qua số liệu trên bảng 3.1 ta thấy tổng tài sản năm 2013 là 63.678.055.345 đồng, tăng 19.291.726.791 đồng so với năm 2012. Điều đó chứng tỏ năm 2013, tình hình tài sản của Công ty có nhiều biến động. Cụ thể là do tài sản ngắn hạn tăng 17.638.332.990 đồng và tài sản dài hạn tăng 1.652.405.801 đồng.

Sự biến động của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng nhanh của các khoản phải thu ngắn hạn tăng 17.638.332.990 đồng tương ứng với 66.71%, tốc độ tăng khá nhanh. Như vậy, năm 2013 Công ty đã bán chịu khá nhiều và không làm tốt công tác thu hồi nợ. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt

động của Công ty, vì không có tiền để tiếp tục đầu tư và duy trì hoạt động. Công ty cần đơn đốc khác hàng trả nợ trong những năm tiếp theo để đảm bảo lượng vốn cho quá trình kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn tăng còn do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2012 là 0 đồng nhưng đến năm 2013 tăng lên 12.008.240.562 đồng, chiếm 18.86% tổng tài sản. Chứng tỏ trong năm 2013 Công ty đã mở rộng quy mô hoạt động tài chính ngắn hạn.

“Tiền và các khoản tương đương tiền” thay đổi không đáng kể tăng từ 5.194.865.760 đồng lên 6.237.138.364 đồng. Lượng tiền dự trữ tương đối nhiều. Công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch cần thanh toán ngay bằng tiền. Tuy vậy Công ty cũng nên xem xét để cân đối giữa lượng tiền dự trữ và đưa vào hoạt động kinh doanh để sử dụng vốn có hiệu quả hơn. “Hàng tồn kho” năm 2013 so với năm 2012 giảm mạnh cụ thể là năm 2012 là 16.991.132.840 đồng, chiếm 38.28% tổng tài sản nhưng sang năm 2013 đã giảm xuống còn 5.801.921.062 đồng, chiếm 9.11% tổng tài sản, giảm 11.188.211.778 (tương ứng 65.84%). Nguyên nhân chủ yếu là do thành phẩm năm 2013 so với năm 2012 giảm 11.040.902.798 đồng vì Công ty đã xuất bán được một số công trình.

Tài sản dài hạn cuối năm tăng 1.652.405.801 đồng tương ứng với 9.2% nhưng tỷ trọng so với tổng tài sản của năm 2013 giảm so với năm 2012 là 9.66% là do tốc độ tăng của Tài sản dài hạn chậm hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu là do các khoản phải thu dài hạn cụ thể là phải thu dài hạn của khách hàng tăng từ 8.039.953.829 đồng, chiếm 18.11% tổng tài sản lên 9.799.494.481 đồng, chiếm 15.39% tổng tài sản. Về “Tài sản cố định” giảm không đáng kể. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm hay thay thế máy móc trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp mình hơn.

Cơ cấu tài sản phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng 1 đồng nguồn vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn, còn bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

*Biểu 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản năm 2013*

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ %
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>26.439.989.113</b>	<b>59.56</b>	<b>44.078.322.103</b>	<b>69.22</b>	<b>+17.638.332.990</b>	+66,71
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	5.194.865.760	11.7	6.237.138.364	9.79	+1.042.272.604	+20,06
II.Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	12.008.240.562	18.86	+12.008.240.562	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	4.175.416.967	9.4	17.953.964.979	28.2	+13.778.548.012	+329,99
IV.Hàng tồn kho	16.991.132.840	38.28	5.802.921.062	9.11	(11.188.211.778)	(65,84)
V.Tài sản ngắn hạn khác	78.573.546	0.18	2.076.057.136	3.26	+1.997.483.590	+2542,18
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>17.947.327.441</b>	<b>40.44</b>	<b>19.599.733.242</b>	<b>30,78</b>	<b>+1.652.405.801</b>	+9,2
I.Các khoản phải thu dài hạn	8.039.953.829	18.11	9.799.494.481	15,39	+1.759.540.652	+21,88
II.Tài sản cố định	9.385.744.859	21.15	9.286.396.364	14,58	(99.348.495)	(1,0585)
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV.Các khoản đầu tư TC dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	521.628.753	1.18	531.842.397	0,83	+10.213.644	+1,95
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>44.386.328.554</b>	<b>100</b>	<b>63.678.055.345</b>	<b>100</b>	<b>+19.291.726.791</b>	+43,46

Từ biểu 3.1, ta có thể thấy rằng tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2013 tăng lên so với năm 2012. Nếu ở năm 2012, cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh công ty bỏ ra thì có 0.59 đồng là dành cho tài sản ngắn hạn. Đến năm 2013, Công ty bỏ ra 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0.69 đồng dành cho tài sản ngắn hạn. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2013 tuy có giảm so với năm 2012 nhưng lượng giảm không phải là lớn. Năm 2013, cứ 1 đồng vốn kinh doanh mà Công ty bỏ ra thì có 0.31 đồng được đầu tư vào dài hạn.

Thông qua phân tích ta thấy phân bổ việc tài sản của Công ty tương đối hợp lý, đã phát huy được hiệu quả nguồn vốn, đã cung cấp tài sản để tiến hành hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên Công ty cần để tâm đến các khoản phải thu của khách hàng để tiến hành đôn đốc thu hồi nợ kịp thời.

*b. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn*

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn: Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không triệt để, không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính, tiến hành phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn, ta có thể lập bảng phân tích và tình hình biến động của nguồn vốn (Biểu 3.2)

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm(±)	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ %
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>27.586.328.554</b>	<b>62,15</b>	<b>46.189.028.589</b>	<b>72,54</b>	<b>+18.630.261.225</b>	<b>+67,53</b>
I.Nợ ngắn hạn	27.586.328.554	62,15	46.189.028.589	72,54	+18.630.261.225	+67,53
II.Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16.800.000.000</b>	<b>37,85</b>	<b>17.489.029.756</b>	<b>27,46</b>	<b>+689.029.756</b>	<b>+3,94</b>
I.Nguồn vốn chủ sở hữu	16.800.000.000	37,85	17.489.029.756	27,46	+689.029.756	+3,94
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>44.386.328.554</b>	<b>100</b>	<b>63.678.055.345</b>	<b>100</b>	<b>+19.291.726.791</b>	<b>+43,46</b>

Thông qua số liệu tính toán được trên bảng 3.2, ta thấy tổng nguồn vốn của công ty cuối năm so với đầu năm tăng với số tiền là 19.291.726.791 đồng nguyên nhân là do sự tăng nhanh của Nợ phải trả đặc biệt là Nợ ngắn hạn tăng 18.630.261.255 đồng so với năm 2012. Cụ thể là trong năm 2012, Nợ ngắn hạn là

27.586.328.554 đồng, chiếm 62.15% tổng nguồn vốn nhưng sang năm 2013 đã tăng lên 46.189.028.589 đồng, chiếm 72.54% tổng nguồn vốn, do phải trả người bán tăng nên rất nhiều trong năm 2013 cụ thể là tăng lên 26.238.927.395 đồng, thuế và các khoản phải nộp cũng tăng 3.840.886.894 đồng trong khi đó khoản người mua trả tiền trước giảm 10.928.007.000 đồng, con số này cho thấy Công ty chưa thanh toán được những khoản nợ trong năm 2013, tình trạng đi chiếm dụng quá nhiều, các khoản vay và nợ ngắn hạn trong cả hai năm đều bằng 0 đồng, trong năm 2013 công ty có vay nhưng trả ngay trong kì, điều này chứng tỏ công ty đã ít sử dụng nguồn vốn đi vay, tăng đi chiếm dụng vốn, “ các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cũng tăng nhưng không đáng kể.

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 17.489.029.756 đồng chiếm 27.46% trong tổng nguồn vốn tăng 689.029.756 đồng. vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế, trong năm 2013 công ty đã có lãi, nhưng bên cạnh đó ta thấy tỷ trọng so với nguồn vốn của vốn chủ sở hữu đã bị giảm từ 37.85% xuống 27.46%, điều này chứng tỏ thực lực tài chính của Công ty là yếu.

Từ biểu 3.2, ta có thể thấy hệ số nợ chiếm tỷ lệ cao ở cả đầu năm và cuối năm. Đầu năm cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh có 0.62 đồng là do vay mượn bên ngoài. Cuối năm cứ 1 đồng nguồn vốn kinh doanh có 0.73 đồng là vay mượn bên ngoài. Điều này cho thấy Công ty có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ cần đầu tư một lượng vốn nhỏ. Tuy nhiên công ty cũng cần phải lưu ý vì các chủ nợ lại thường mong muốn hệ số vốn chủ sở hữu càng cao càng tốt, chủ nợ nhìn vào hệ số này để tin tưởng một sự đảm bảo cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

Từ phân tích trên cho ta thấy thực lực tài chính của Công ty là không cao, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh là rất thấp. vì vậy công ty cần chú trọng hơn vấn đề cơ cấu nguồn vốn để tăng vốn của chủ, giảm nợ vay, giảm rủi ro tài chính.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính cần đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn trong khi đó phần nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn cụ thể là nguồn vốn dài hạn là 17.489.029.756 đồng nhưng tài sản dài hạn là 19.599.733.242 đồng, Công ty đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, như vậy Công ty đã không tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc thanh toán các



khoản nợ, cũng như đánh giá về tình hình tài chính của Công ty. Công ty có thể có nguy cơ mất khả năng thanh toán vì vậy Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn cho hợp lý.

*c. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.*

Muôn đánh giá toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt ta không chỉ dừng lại ở tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ nét được năng lực tài chính của Công ty. (biểu 3.3)

Bảng 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Đầu năm	Cuối năm
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1.61	1.38
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.96	0.95
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0.19	0.13

*Nhận xét:*

Thông qua số liệu tính toán trên ta thấy: Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 1.38 giảm so với năm 2012 có hệ số thanh toán là 1.61 nhưng giảm không đáng kể, ở cả hai năm đều có hệ số lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này cũng tương đối cao trong năm 2013 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.38 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm thấp hơn đầu năm là do trong kì Công ty đã huy động vốn từ bên ngoài là 18.630.261.225 đồng, trong khi tài sản chỉ tăng 19.291.726.791 đồng.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cả đầu kì và cuối kì đều thấp và có xu hướng giảm, từ 0.96 đầu kỳ xuống còn 0.95 cuối kỳ. Giảm không đáng kể nhưng Công ty cần chú ý đến hệ số này vì vào thời điểm cuối kỳ Công ty cần giải phóng  $1/0.95 = 105.26\%$  tài sản ngắn hạn, tức là tài sản ngắn hạn hiện không đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty cuối năm giảm 0.06 lần so với đầu năm, giảm không đáng kể nhưng hệ số thanh toán của công ty là tương đối nhỏ chỉ là 0.13 lần. Như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Hệ số này nhỏ là do trong năm 2013 Công ty đã huy động thêm vốn vay ngắn hạn so với

năm 2012 là 19.291.726.791 đồng, trong khi tiền và các khoản tương đương tiền thì chỉ tăng lên 1.042.272.604 đồng.

Để phân tích rõ nét hơn khả năng thanh toán của Công ty, ta cần phải phân tích thêm sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của Công ty, nếu vòng quay của các khoản phải thu càng cao chứng tỏ Công ty làm tốt công tác thu hồi công nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu tác động tích cực đến khả năng thanh toán của Công ty, còn nếu vòng quay các khoản phải thu thấp có nghĩa là công ty chưa thực sự làm tốt công tác thu hồi nợ, khi đó vòng quay các khoản phải thu sẽ tác động tiêu cực đến khả năng thanh toán của Công ty.

Biểu 3.4: Vòng quay các khoản phải thu năm 2013

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013
Doanh thu bình quân (DTBH + DTTC + thu nhập khác)	VND	60.016.963.933
Số dư bình quân các khoản phải thu((PTckỳ + đkỳ)/2)	VND	19.984.415.120
Vòng quay các khoản phải thu	vòng	3

Vòng quay các khoản phải thu năm 2013 là 3 vòng.

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền bình quân} &= \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Như vậy, bình quân 120 ngày thì công ty có một lần thu tiền. Điều này chứng tỏ độ thu hồi của Công ty là rất thấp, Công ty cần quan tâm tìm các biện pháp để đốc thúc công tác thu hồi công nợ.

### 3.3.3 Ý kiến thứ 3: Tăng cường công tác thu hồi công nợ đọng.

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không thể tránh khỏi. Nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm của khách hàng.

Qua việc phân tích biến động cơ cấu tài sản ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2013 tăng so với năm 2012 và đang ở mức khá cao chiếm 28.2% trong tổng số tài sản đồng thời kỳ thu tiền bình quân là 120 ngày. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi công nợ của công ty không hiệu quả, nợ đọng nhiều dẫn đến ứ đọng vốn trong khâu thanh toán. Vì vậy, Công ty cần tăng cường công tác thu hồi công nợ.

Để có thể nhanh chóng thu hồi công nợ của khách hàng, ban lãnh đạo Công ty cần phân loại nợ theo tiêu thức sau: Nợ chưa đến hạn trả, nợ đến hạn trả, nợ quá hạn phải trả. Căn cứ vào ba loại nợ trên mà lãnh đạo Công ty có biện pháp thích hợp với từng loại đối tượng khách hàng để tiến hành thu hồi công nợ. Cụ thể:

Đối với những khoản nợ chưa đến hạn trả: Công ty có thể gửi thư xác nhận công nợ, nhắc nhở khách hàng trả nợ đúng hạn.

Đối với những khoản nợ đến hạn trả: Công ty có thể gửi thư, đến gặp trực tiếp khách hàng yêu cầu thanh toán nợ, những khách hàng có số nợ lớn Công ty cần đưa chính sách bán hàng cứng rắn từ khi kí hợp đồng nhận công trình xây dựng.

Đặc biệt cần chú ý đến khoản nợ quá hạn thanh toán. Để nhanh chóng có thể đòi được những khoản nợ quá hạn Công ty cần phân loại thành 3 loại sau:

Nợ có thể đòi: Cần sử dụng biện pháp nhằm khuyến khích trả nợ như cho khách hàng hưởng chiết khấu nếu như họ thanh toán sớm.

Nợ khó đòi: đối với khoản nợ này nên sử dụng biện pháp cứng rắn hoặc bán nợ cho công ty VAMC.

Nợ không thể đòi: đây là những khoản nợ mà một số khách hàng đã phá sản hoặc giải thể trường hợp này Công ty nên bán nợ cho công ty VAMC.

Làm tốt những công tác trên sẽ giúp cho Công ty có thể thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### **3.3.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán**

Để giúp cho công tác kế toán nói chung và công tác lập bảng cân đối kế toán nói riêng được thực hiện nhanh chóng thuận tiện, tránh mắc phải những sai sót và đảm bảo tuân thủ theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Công ty nên mua hoặc xây dựng chương trình phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Với những ứng dụng tiên bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại, phần mềm kế toán sẽ hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên kế toán trong việc cập nhật chứng từ vào sổ sách kế toán, tổng hợp đối chiếu, kiểm tra các sổ sách liên quan, tự động thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và lập báo cáo tài chính. Nhờ đó mà công việc kế toán của Công ty sẽ giảm bớt, tiết kiệm thời gian trong việc lập báo cáo tài chính.

Hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán chuyên nghiệp như: MISA, Fast accounting, SASINNOVA, ACMAN, SIMBA,.....

## Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều về chi phí, không cần biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt phần mềm hỗ trợ tạo mẫu phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (biểu 3.5)

Về tính năng:

- + Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.
- + Dễ dàng sử dụng
- + Cập nhật chế độ tài chính mới nhất.

Về giá cả: 9.950.000 đ

Biểu 3.5: Giao diện làm việc của MISA 2012



## Phần mềm kế toán STP Basic Accounting

Là một dòng sản phẩm đóng gói của Công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của Công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người dùng có thể sử dụng một cách dễ dàng (biểu 3.6).

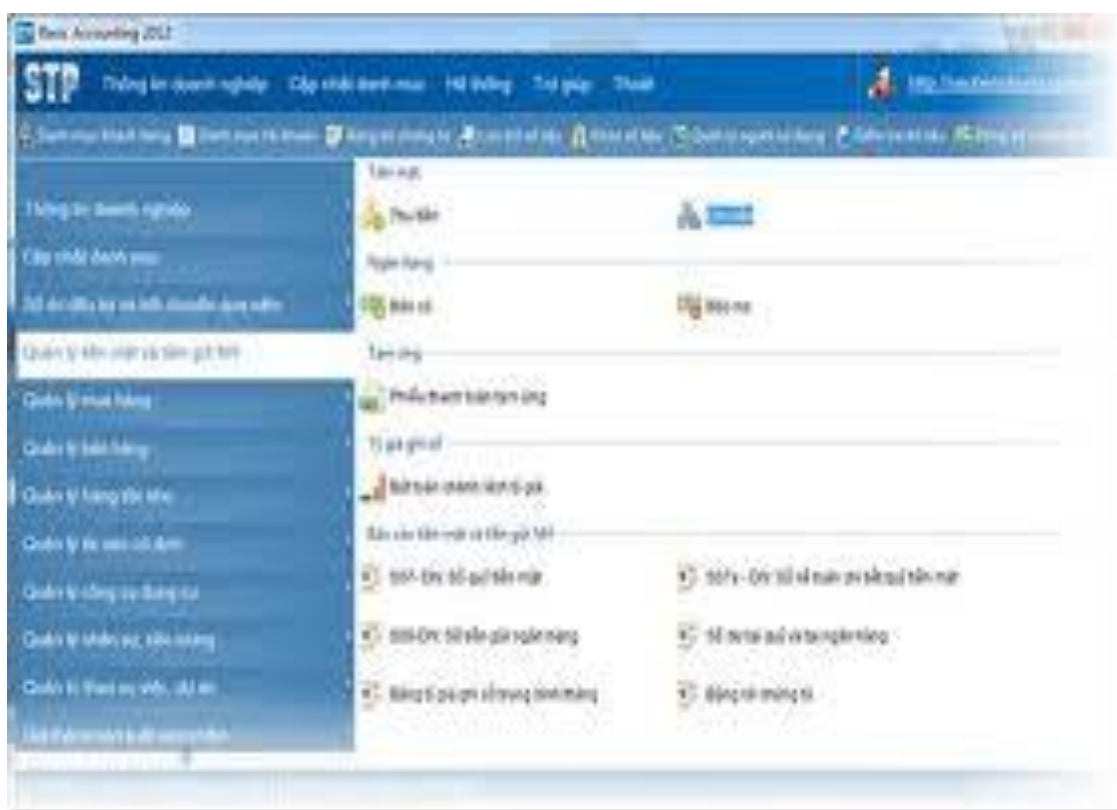
*Về tính năng:*

- + Cập nhật chế độ kế toán thuế mới nhất : Nghị định 51- ND 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, thông tư 244/2009 – TT/BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp...
- + Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.
- + Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

*Về giá cả:*

- + Phần mềm dành cho Công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000 đ
- + Phần mềm dành cho Công ty sản xuất: 6.800.000 đ

Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accounting



**Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Phần mềm kế toán Fast Accounting gồm 3 phiên bản Standant, Professionnal, Enterise với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: Quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp... (biểu 3.7).

*Về tính năng:*

- + Bảo mật tuyệt đối những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp
- + Giao diện dễ dàng sử dụng

Về giá cả:

- + Phiên bản Standant: 3.500.000đ
- + Phiên bản professional: 5.500.000đ

Biểu 3.7 : Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accounting



### Phần mềm kế toán SIMBA

Được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí , giảm thiểu những thủ tục không cần thiết đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán (biểu 3.8).

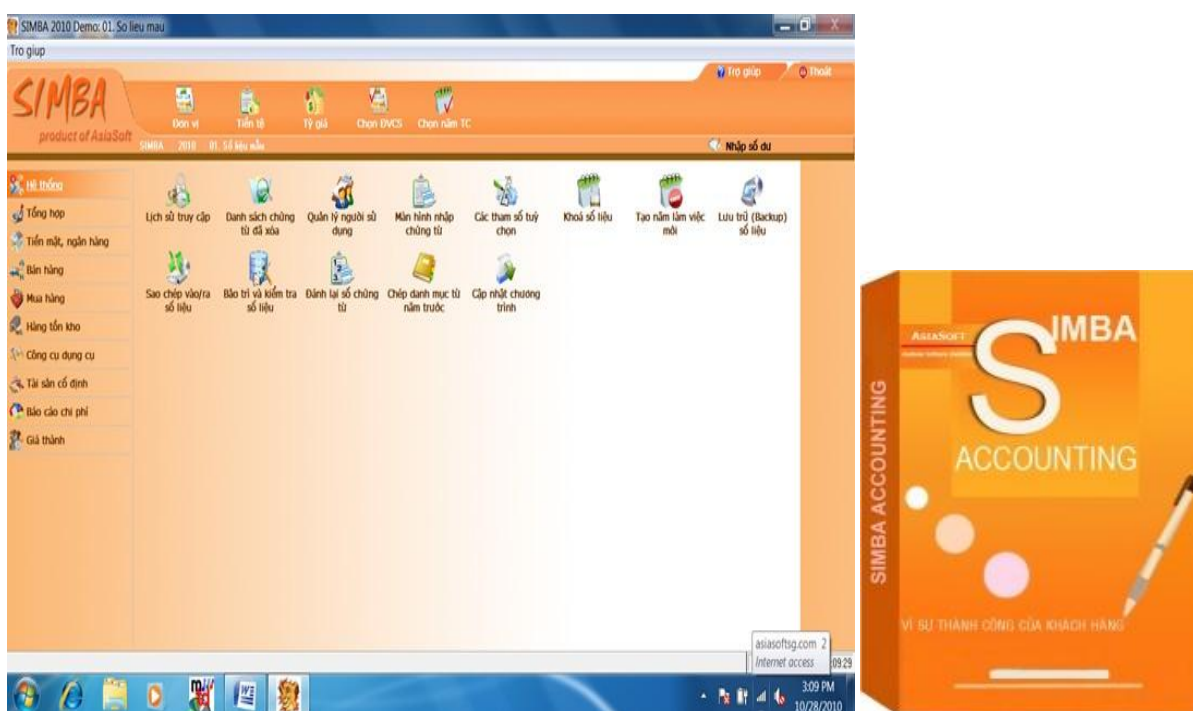
Về tính năng :

- + Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.
- + Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới của Bộ Tài chính.
- + Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như : đơn giản, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn giản.
- + Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác.

Về giá cả :

- + Phiên bản dùng cho lĩnh vực thương mại và dịch vụ : 4.000.000 đ
- + Phiên bản dành cho lĩnh vực sản xuất : 5.500.000 đ

Biểu 3.8 : Giao diện của phần mềm kế toán SIMBA



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng, có thể sử dụng cho các doanh nghiệp, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho Công ty. Bên cạnh những tính năng hiệu quả kể trên MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hoặc trung tâm kế toán. Vì vậy, việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận tiện hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

## KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt” đã đạt được một số nội dung sau :

- Về mặt lý luận : Khóa luận đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn :
  - Khóa luận đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.
  - Đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị nói riêng
  - Khóa luận đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Em rất mong được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo, TH.S Hòa Thị Thanh Hương, các thầy cô giáo trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Sao Việt.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên :

Nguyễn Thị Hà Thu